

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị tính : VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
100	A . TÀI SẢN NGẮN HẠN		21,626,059,824	28,482,600,510
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		1,733,204,676	1,851,918,248
111	1. Tiền	V.01	1,733,204,676	1,851,918,248
112	2. Các khoản tương đương tiền		0	0
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		0	0
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		10,163,324,263	15,883,205,047
131	1. Phải thu khách hàng		8,184,334,240	13,322,666,865
132	2. Trả trước cho người bán		1,318,705,981	2,246,913,431
135	5. Các khoản phải thu khác	V.02	660,284,042	313,624,751
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)			
140	IV. Hàng tồn kho		9,672,608,201	10,128,649,203
141	1. Hàng tồn kho	V.03	9,672,608,201	10,128,649,203
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		56,922,684	618,828,012
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn			4,651,000
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1,066,312	250,910,461
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.04	6,120,237	0
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	V.05	49,736,135	363,266,551
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		11,619,526,170	10,820,009,616
210	I- Các khoản phải thu dài hạn		0	0
220	II . Tài sản cố định		11,464,526,170	10,742,509,616
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.06	11,243,829,570	10,541,782,658
222	- Nguyên giá		26,220,308,845	26,525,408,263
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(14,976,479,275)	(15,983,625,605)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.07	220,696,600	200,726,958
228	- Nguyên giá		399,392,840	399,392,840
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(178,696,240)	(198,665,882)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		0	0
240	III. Bất động sản đầu tư		0	0
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		0	0
260	V. Tài sản dài hạn khác		155,000,000	77,500,000
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.08	155,000,000	77,500,000
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		0	0
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		33,245,585,994	39,302,610,126

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị tính : VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
300	A . NỢ PHẢI TRẢ		9,371,532,434	15,204,992,120
310	I. Nợ ngắn hạn		9,334,145,395	15,167,605,081
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V.09	4,957,465,496	8,919,600,000
312	2. Phải trả người bán		1,282,540,499	4,470,885,236
313	3. Người mua trả tiền trước		20,236,391	17,202,945
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.10	278,513,146	226,644,559
315	5. Phải trả người lao động		2,439,555,982	957,339,976
316	6. Chi phí phải trả	V.11	14,821,534	14,821,534
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	V.11	309,496,921	536,895,405
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
321	11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	V12	31,515,426	24,215,426
330	II. Nợ dài hạn		37,387,039	37,387,039
331	1. Phải trả dài hạn người bán		0	0
333	3. Phải trả dài hạn khác			
334	4. Vay và nợ dài hạn			0
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		0	0
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		37,387,039	37,387,039
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn			
400	B . VỐN CHỦ SỞ HỮU		23,874,053,560	24,097,618,006
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.12	23,874,053,560	24,097,618,006
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		22,000,000,000	22,000,000,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		0	0
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		0	0
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		0	0
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(203,953,456)	0
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		1,554,018,569	1,554,018,569
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		294,365,189	294,365,189
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		229,623,258	249,234,248
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		0	0
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		0	0
432	1. Nguồn kinh phí		0	0
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		33,245,585,994	39,302,610,126

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
- Đồng đô la Mỹ		5,919.07	34,467.37
- Đồng EUR		560.01	560.01
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			
7. Nguồn vốn khấu hao cơ bản hiện có			

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Hoàng Thị Bích Thanh

Trần Đình Mai

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

6 tháng đầu năm 2011

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	6 THÁNG	NĂM TRƯỚC	% /KH
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.15	75,670,602,062	124,201,030,866	60.93%
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.16	981,658,781	1,511,565,763	64.94%
10	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.17	74,688,943,281	122,689,465,103	60.88%
11	Giá vốn hàng bán	VI.18	69,336,084,084	112,576,583,432	61.59%
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		5,352,859,197	10,112,881,671	52.93%
21	Doanh thu hoạt động tài chính	VI.19	336,057,132	1,383,841,190	
22	Chi phí tài chính	VI.20	224,142,108	115,141,587	194.67%
23	<i>Trong đó : chi phí lãi vay</i>		<i>173,775,529</i>	<i>101,638,045</i>	
24	Chi phí bán hàng		2,109,229,873	4,479,750,118	47.08%
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp		3,326,423,358	6,553,601,975	50.76%
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		29,120,990	348,229,181	8.36%
31	Thu nhập khác			208,760,020	
32	Chi phí khác		9,510,000	189,450,118	
40	Lợi nhuận khác		-9,510,000	19,309,902	
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		19,610,990	367,539,083	5.34%
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	V.21		147,442,884	
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại				
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN			220,096,199	
61	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VII.01			

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ trước	Kỳ này
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	130,476,057,140	72,965,278,760
2	Tiền trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02	(114,649,523,281)	(67,307,299,212)
3	Tiền trả cho người lao động	03	(13,473,484,599)	(8,387,532,173)
4	Tiền chi trả lãi vay	04	(101,638,045)	(173,775,529)
5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(411,939,097)	(259,555,116)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	124,853,639	5,016,327,875
7	Tiền chi phí khác cho hoạt động kinh doanh	07	(228,229,353)	(5,833,674,793)
	Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1,736,096,404	(3,980,230,188)
II	Lưu chuyển từ hoạt động đầu tư			
1	Chi tiền để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(1,276,975,863)	305,099,418
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22	225,500,000	0
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	-	0
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	0
5	Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác	25	-	0
6	Tiền thu hồi góp vốn từ đơn vị khác	26	-	0
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	70,716,606	31,709,838
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(980,759,257)	336,809,256
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			0
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn của chủ sở hữu	31	-	0
2	Tiền trả vốn góp từ chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32	-	(200,000,000)
3	Tiền vay ngắn hạn dài hạn nhận được	33	-	5,919,600,000
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(958,000,000)	(1,957,465,496)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	0
6	Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2,233,120,000)	0
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(3,191,120,000)	3,762,134,504
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(2,435,782,853)	118,713,572
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4,348,199,041	1,733,204,676
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(179,211,512)	
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1,733,204,676	1,851,918,248

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/6/2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam, trên cơ sở chuyển đổi Công ty Sản xuất & Kinh doanh dụng cụ thể thao - doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam thành Công ty Cổ phần.

Hoạt động

Công ty Cổ phần Thể thao ngôi sao Geru hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 4103004761 ngày 17/5/2006 (đăng ký lần đầu) và thay đổi lần thứ 2 ngày 24/8/2006 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: Sản xuất, mua bán các loại dụng cụ thể thao (trừ gia công cơ khí); Mua bán các loại vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất dụng cụ thể thao; Mua bán mũ cao su, nguyên vật liệu, hóa chất (trừ hóa chất độc hại); Cho thuê nhà xưởng, kho bãi./.

Công ty có trụ sở được đặt tại : Số 01/01 Tân Kỳ Tân Quý, Quận Tân Phú, TP Hồ Chí Minh.

Điện thoại: 083 8 425 110

Fax: 083 8 425 008

Mã số thuế: 0301634641

Email : gerusport - hcm@vnn.vn

Website : www. Gerusport.com

Người đại diện theo pháp luật : Ông Trần Đình Mai Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc Công ty.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 22.000.000.000 đồng (Hai mươi hai tỷ đồng chẵn./).

Hội đồng quản trị

Các thành viên Hội đồng quản trị vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Trần Đình Mai	Chủ tịch
Ông	Nguyễn Văn Minh	Ủy viên
Ông	Nguyễn Tự Cường	Ủy viên
Ông	Nguyễn Phú Hội	Ủy viên
Ông	Phan Mạnh Hùng	Ủy viên
Ông	Trần Quốc Hưng	Ủy viên
Ông	Trần Văn Hạnh	Ủy viên

Ban kiểm soát

Các thành viên của Ban kiểm soát vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà	Đặng Thị Anh Tuyết	Trưởng ban
Ông	Hoàng Anh Tuấn	Ủy viên
Bà	Lê Thị Minh Thư	Ủy viên

Ban Giám đốc

Các thành viên Ban Giám đốc vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Trần Đình Mai	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 14/4/2006
Ông	Nguyễn Văn Trọng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 06/01/2007
Ông	Trần Văn Hạnh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2010
Ông	Trần Đại Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/9/2008

Mạng lưới hoạt động

Công ty có trụ sở chính đặt tại số 1/1 Tân Kỳ Tân Quý, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh. Công ty đồng thời cũng có chi nhánh Hà Nội đặt tại số 56 Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội. và chi nhánh Miền Trung đặt tại 273 Hà Huy Tập - Phường Nam Hà Thành Phố Hà Tĩnh.

Công ty con

Đến thời điểm ngày 31/3/2011, Công ty không có công ty con nào.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN***1. Kỳ kế toán năm***

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG***1. Chế độ kế toán áp dụng***

Các báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho doanh nghiệp được quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và sửa đổi bổ sung báo cáo theo Thông tư số 244/TT - BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Các báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành, cụ thể:

- Quyết định số 149/2001/QĐ - BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ - BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ - BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ - BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 4);
- Quyết định số 100/2005/QĐ - BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 5);

Cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính này, Công ty không áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 07 - Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong quá trình chuyển đổi thành tiền.

Trường hợp có ngoại tệ nhập quỹ tiền mặt hoặc gửi vào ngân hàng được quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh để ghi sổ kế toán.

Trường hợp mua ngoại tệ về nhập quỹ tiền mặt, gửi vào Ngân hàng hoặc thanh toán công nợ ngoại tệ bằng Đồng Việt Nam thì được quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua hoặc tỷ giá thanh toán.

Nhóm tài sản vốn bằng tiền có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam, đồng thời theo dõi chi tiết ngoại tệ theo từng nguyên tệ và được phản ánh trên tài khoản ngoài bảng.

Số dư cuối kỳ của các tài khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ gồm các khoản phải thu từ khách hàng, trả trước cho người bán, các khoản phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được giữ để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường; đang trong quá trình sản xuất, kinh doanh dở dang; nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ (gọi chung là vật tư) để sử dụng trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản ngắn hạn khác

Tài sản ngắn hạn khác của Công ty được phản ánh bao gồm chi phí trả trước, chi phí chờ kết chuyển, thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước, các khoản tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn.

5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo Nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí hoặc phân bổ vào chi phí theo quy định. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

6. Nguyên tắc ghi nhận khấu hao tài sản cố định

Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT – BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính v/v Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định; Quyết định số 2841/QĐ-BTC ngày 16/11/2009 của Bộ Tài chính v/v Đính chính phụ lục số 02 – Thông tư số 203/2009/TT – BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tập hợp và theo dõi các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán công trình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được theo dõi chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình và từng khoản mục chi phí cụ thể.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn được ghi nhận các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán (trên một năm tài chính). Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng niên độ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí mà lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý. Các khoản chi phí này được theo dõi chi tiết cho từng khoản chi phí.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản chi phí phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá liên quan đến hoạt động đầu tư được hạch toán và lũy kế đến thời điểm dự án chính thức đi vào hoạt động sẽ được phân bổ vào doanh thu hoặc chi phí theo quy định hiện hành.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

14. Phương pháp xác định doanh thu

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Lãi ngân hàng và các khoản cho vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

Chi phí cho vay và đi vay vốn;

Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi) từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tài ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh

lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Tất cả các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

17. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ

Việc phân phối lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được thực hiện theo điều lệ của Công ty và kế hoạch phân phối lợi nhuận do đại hội đồng cổ đông Quyết định hàng năm. Mức trích các quỹ của doanh nghiệp hàng năm được xác định dự kiến như sau:

Trích 5% Quỹ dự phòng tài chính trên tổng lợi nhuận được phân phối.

Trích 10% Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên tổng lợi nhuận được phân phối.

Trích lập Quỹ đầu tư phát triển từ khoản lợi nhuận được để lại do ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Nhà nước và phần bổ sung thêm từ lợi nhuận sau thuế được phân phối sau khi đã trích lập Quỹ dự phòng tài chính, Quỹ khen thưởng – phúc lợi, thanh toán cổ tức cho các cổ đông.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính : VND

01. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt	495.404.900	295.391.962
Tiền gửi ngân hàng	1.356.513.348	1.437.812.714
Tiền đang chuyển		0
Cộng	1.851.918.248	1.733.204.676
02. Các khoản phải thu khác	Cuối kỳ	Đầu năm
Cán bộ CNV vay mua cổ phần	31.427.000	99.745.920
Người nghèo trả chậm	77.520.000	77.520.000
Thu cho vay		237.578.676
Phải thu bảo hiểm xã hội	14.611.414	241.605.864
Phải thu mất bóng		3.833.582
Phải thu khác	190.066.337	
Cộng	313.624.751	660.284.042
03. Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu năm
Hàng mua đang đi đường		0
Nguyên liệu, vật liệu	4.291.347.856	4.418.170.192
Công cụ, dụng cụ ,bao bì luân chuyển	741.639.136	594.380.933
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.734.229.507	3.095.536.048
Thành phẩm	1.862.953.785	1.225.098.365
Hàng hoá	5.638.810	72.975.310
Hàng gửi đi bán	492.840.109	266.447.353
Hàng hoá kho bảo thuế		0
Hàng hoá bất động sản		0
Cộng giá gốc hàng tồn kho	10.128.649.203	9.672.608.201

04. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền phạt	0	0
Thuế nhập khẩu		6.120.237
Thuế môn bài		0
Thuế thu nhập cá nhân		0
Cộng		6.120.237

05. Tài sản ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
Các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn	0	0
Tạm ứng	332.866.551	49.736.135
Tài sản thiếu chờ xử lý		0
Cộng	332.866.551	49.736.135

06. Tài sản cố định hữu hình Chi tiết xem Phụ lục số 01 kèm theo

07. Tài sản cố định vô hình

<i>Khoản mục</i>	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Tài sản cố định vô hình khác</i>	<i>Cộng</i>
Nguyên giá			
Số dư đầu năm		399.392.840	399.392.840
- Mua trong năm			0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp			0
- Tặng do hợp nhất kinh doanh			0
- Tặng khác			0
- Thanh lý, nhượng bán			0
- Giảm khác			0
Số dư cuối năm	0	399.392.840	399.392.840
Giá trị hao mòn lũy kế			0
Số dư đầu năm		178.696.240	178.696.240
- Khấu hao trong năm		19.869.642	19.969.642
- Tặng khác			0
- Thanh lý, nhượng bán			0
- Giảm khác			0
Số dư cuối năm	0	198.665.882	198.665.882
Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu năm	0	220.696.600	220.696.600
- Tại ngày cuối năm	0	200.726.958	200.726.958

09. Vay và nợ ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
Vay ngắn hạn	8.919.600.000	4.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả		957.465.496
Cộng	8.919.600.000	4.957.465.496

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối kỳ	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	5.603.362	7.973.215
Thuế tiêu thụ đặc biệt		0
Thuế xuất, nhập khẩu	87.865.222	184.544.451
Thuế thu nhập doanh nghiệp		85.995.480
Thuế thu nhập cá nhân		0
Thuế tài nguyên		0
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	120.000.000	0
Các loại thuế khác	13.175.975	0
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		0
Cộng	226.644.559	278.513.146

Thuế Giá trị gia tăng

Công ty áp dụng luật thuế giá trị gia tăng với phương pháp tính thuế là phương pháp khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bằng 25% (hai mươi lăm phần trăm).

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Trong năm 2010 Công ty được miễn giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh chính do chuyển đổi doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần theo quy định hiện hành.

Các loại thuế khác

Công ty áp dụng các loại sắc thuế khác như thuế môn bài, thuế thu nhập cá nhân.. theo đúng quy định hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

11. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả		0
Chi phí phải trả khác	14.821.534	14.821.534
Cộng	14.821.534	14.821.534

12. Các khoản phải trả phải nộp khác	Cuối kỳ	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	64.584.668	106.827.564
Bảo hiểm xã hội	127.459.334	26.171
Phải trả tiền lãi vay		0
Tài sản thừa chờ xử lý	17.935.048	17.935.048
Phải trả về cổ tức cho các cổ đông	4.133.167	4.133.167
Các khoản phải trả khác	138.176.050	180.574.971
Cộng	352.188.267	309.496.921

13. Vay dài hạn và nợ dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
Vay dài hạn	0	
- Vay ngân hàng	0	
- Vay công ty tài chính	0	
Nợ dài hạn	0	
- Thuê tài chính	0	
- Nợ dài hạn khác	0	
Cộng	0	

14. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu Chi tiết xem Phụ lục số 02 kèm theo

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
Cổ đông sáng lập - Tập đoàn CN Cao su Việt Nam	14.164.000.000	14.164.000.000
Cổ đông khác	7.836.000.000	7.836.000.000
Cộng	22.000.000.000	22.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn chủ sở hữu với các chủ sở hữu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	22.000.000.000	22.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm		0
Vốn góp giảm trong năm		0
Vốn góp cuối năm	22.000.000.000	22.000.000.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 đồng Việt Nam/01 Cổ phiếu

đ. Cổ phiếu	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.200.000	2.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.200.000	2.200.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.200.000	2.200.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
Số lượng cổ phiếu được mua lại trong kỳ	0	0
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	0	0
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.200.000	2.200.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.200.000	2.200.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0

e. Các quỹ của Công ty

Trong năm, Công ty đã tiến hành trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu và các nguồn quỹ khác từ lợi của Công ty bao gồm Quỹ dự phòng tài chính (5% từ lợi nhuận được phân phối), Quỹ khen thưởng và phúc lợi (10% từ lợi nhuận được phân phối).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

15. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng	75.670.602.062	124.201.030.866
Doanh thu cung cấp dịch vụ		0
Doanh thu hợp đồng xây dựng		0
Cộng	75.670.602.062	124.201.030.866
16. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Chiết khấu thương mại	978.113.321	1.511.565.763
Giảm giá hàng bán		0
Hàng bán bị trả lại	3.545.460	0
Thuế GTGT phải nộp(phương pháp trực tiếp)	0	0
Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0
Thuế xuất khẩu	0	0
Cộng	981.658.781	1.511.565.763
17. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
Doanh thu thuần sản phẩm , hàng hoá	74.688.943.281	122.689.465.103
Doanh thu thuần dịch vụ		0
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng		0
Cộng	74.688.943.281	122.689.465.103
18. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hoá đã bán	69.336.084.084	112.576.583.432
Giá vốn của thành phẩm đã bán		0
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		0
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		0
Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		0
Các khoản chi phí vượt mức bình thường		0
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		0
Cộng	69.336.084.084	112.576.583.432

19. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	31.709.838	278.458.069
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		0
Cổ tức, lợi nhuận được chia		0
Lãi bán ngoại tệ		0
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	304.347.294	1.105.383.121
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		0
Lãi bán hàng trả chậm		0
Doanh thu hoạt động tài chính khác		0
Cộng	336.057.132	1.383.841.190

20. Chi phí hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	173.775.529	101.638.045
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		0
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		0
Lỗ do bán ngoại tệ		0
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	50.366.579	13.503.542
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		0
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư		0
Chi phí tài chính khác		0
Cộng	224.142.108	115.141.587

Người lập biểu
Nguyễn Thị Hồng Nhung
 Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Ngày 31 tháng 06 năm 2011

Kế toán trưởng
Hoàng Bích Thanh

Tổng Giám đốc
Trần Đình Mai

Phụ lục : 01

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính :
VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	8,726,640,468	12,496,906,771	2,523,101,832	780,603,619	1,693,056,155	26,220,308,845
- Mua trong năm		31,775,600	250,596,545	22,727,273		305,099,418
- Đầu tư XD CB hoàn thành						0
- Tặng khác						0
- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	8,726,640,468	12,528,682,371	2,773,698,377	803,330,892	1,693,056,155	26,525,408,263
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	5,119,709,731	7,973,342,220	406,045,159	450,526,178	1,026,855,987	14,976,479,275
- Khấu hao trong năm	270,787,897	519,112,160	127,766,005	47,516,723	41,963,546	1,007,146,330
- Tặng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	5,390,497,628	8,492,454,380	533,811,164	498,042,901	1,068,819,533	15,983,625,605
Giá trị còn lại						0
- Tại ngày đầu năm	3,606,930,737	4,523,564,551	2,117,056,673	330,077,441	666,200,168	11,243,829,570
- Tại ngày cuối năm	3,336,142,840	4,036,227,991	2,239,887,213	305,287,991	624,236,622	10,541,782,658